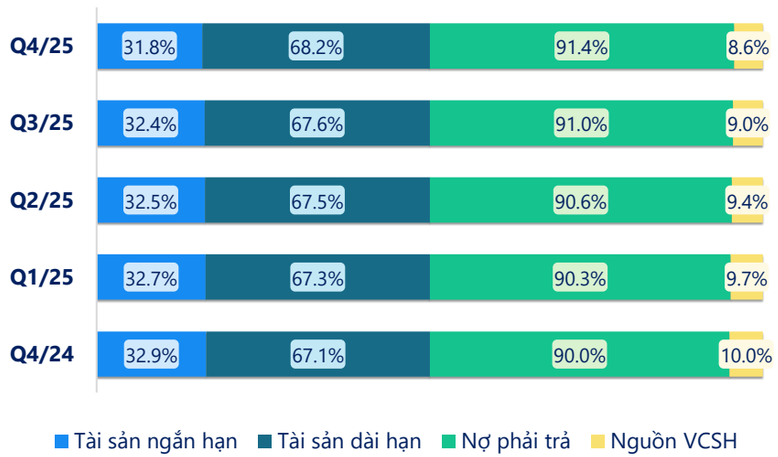
FireAnt

# CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 500 |
| SL cổ phiếu LH | 21,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 355 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 13 |
| P/E | -1.4 |
| EPS | -433 |

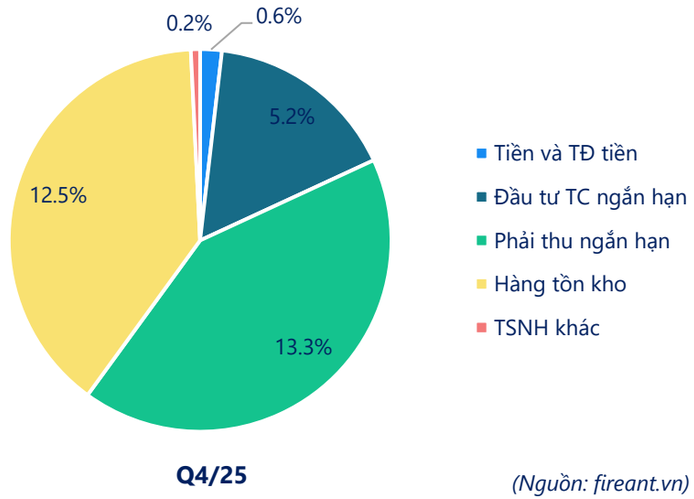
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PVH | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



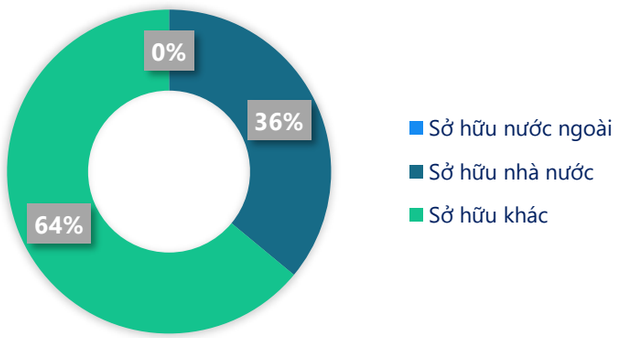

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



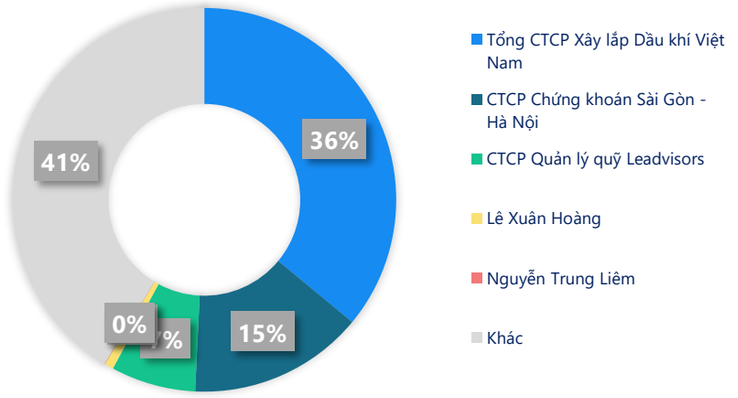

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



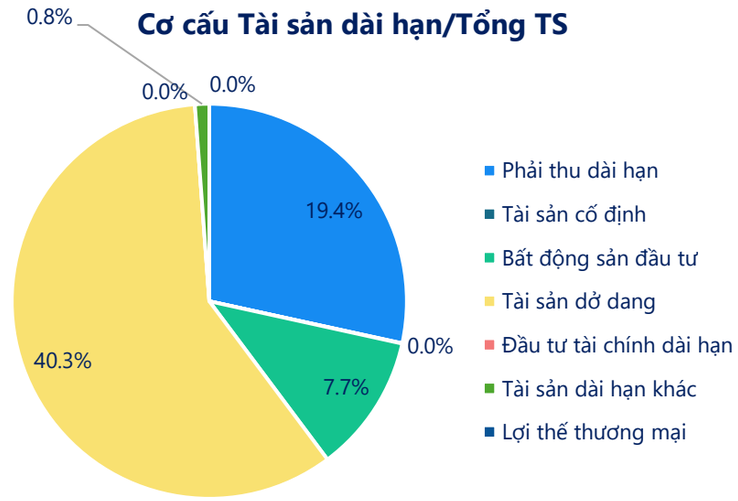

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

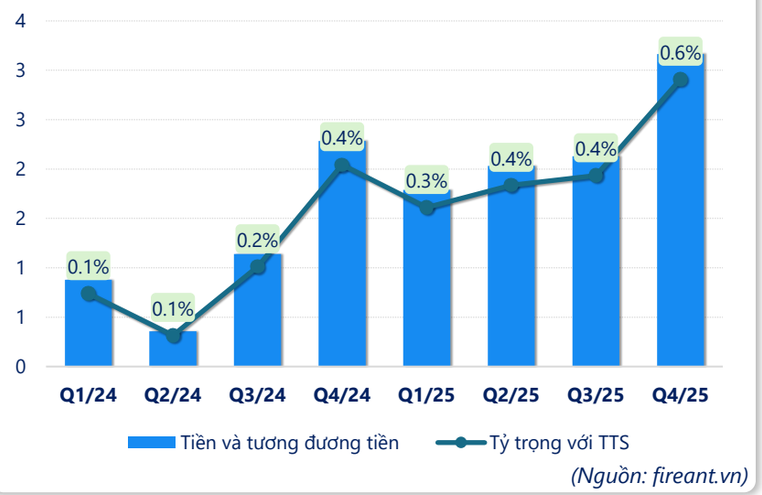



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

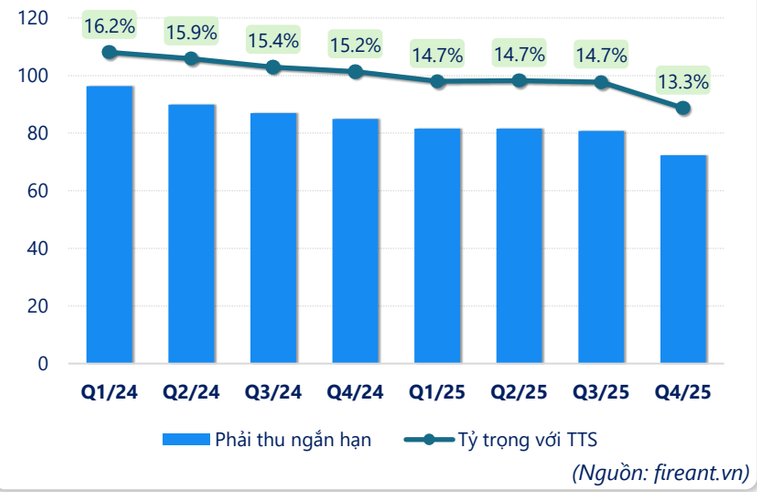
# CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

## Tiền và tương đương tiền



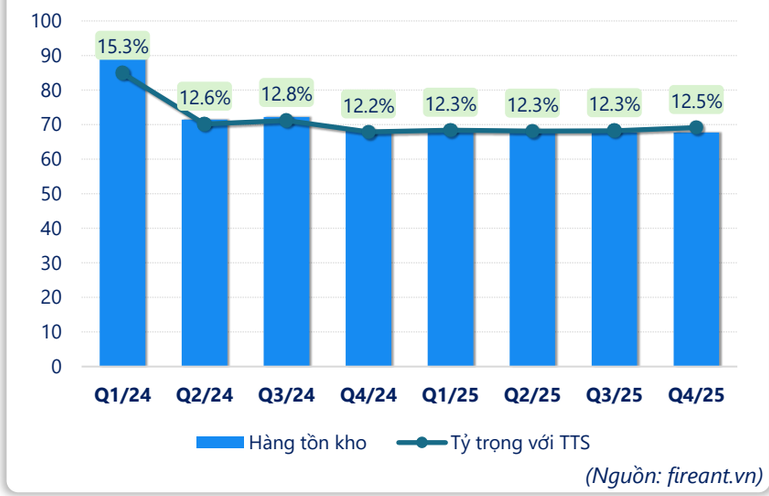

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



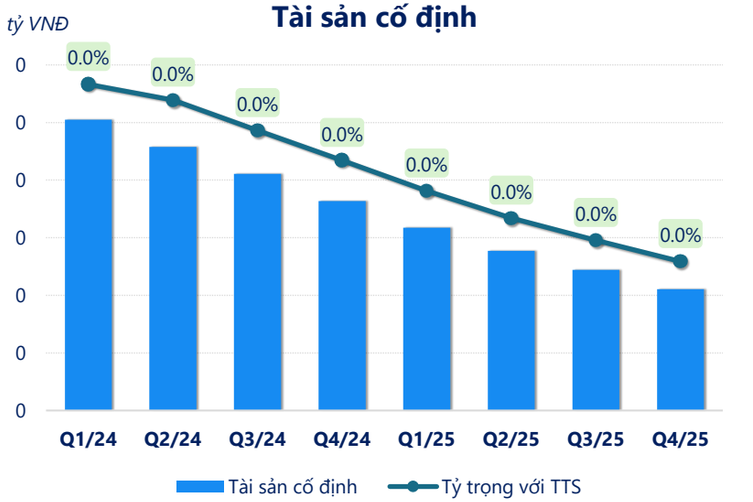

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



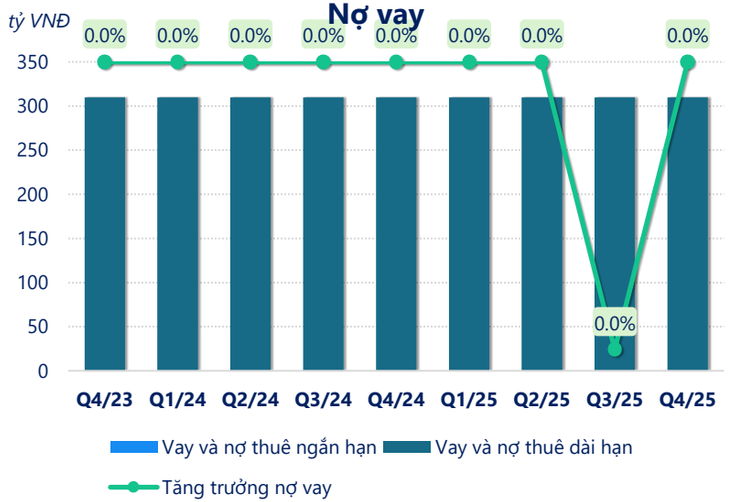

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



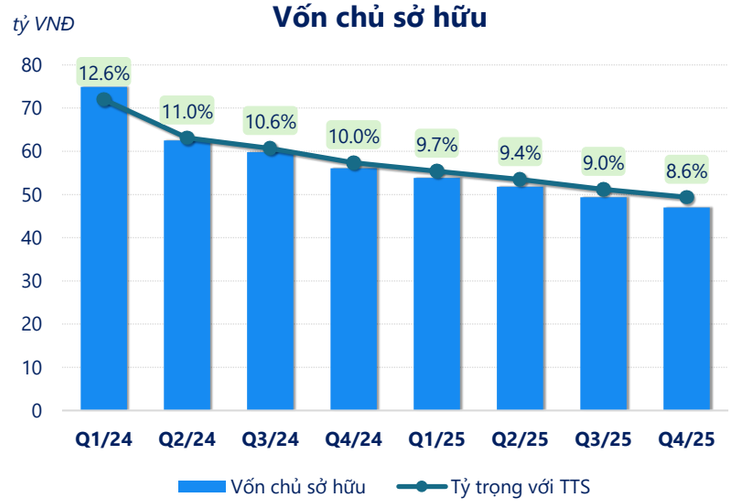

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



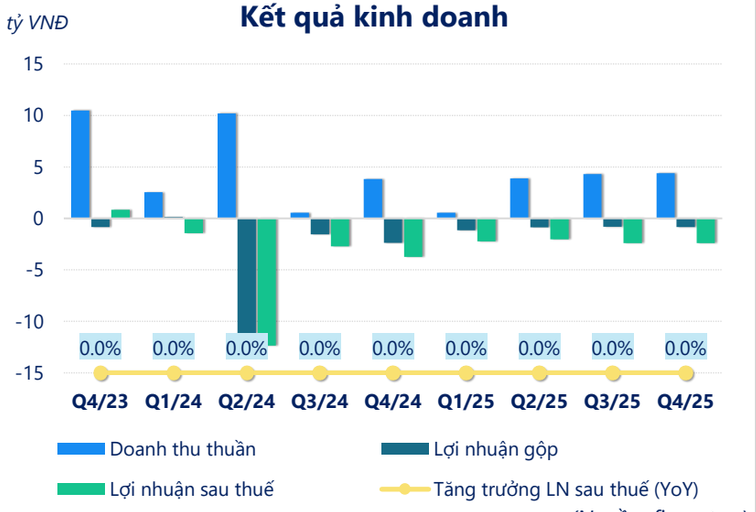

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

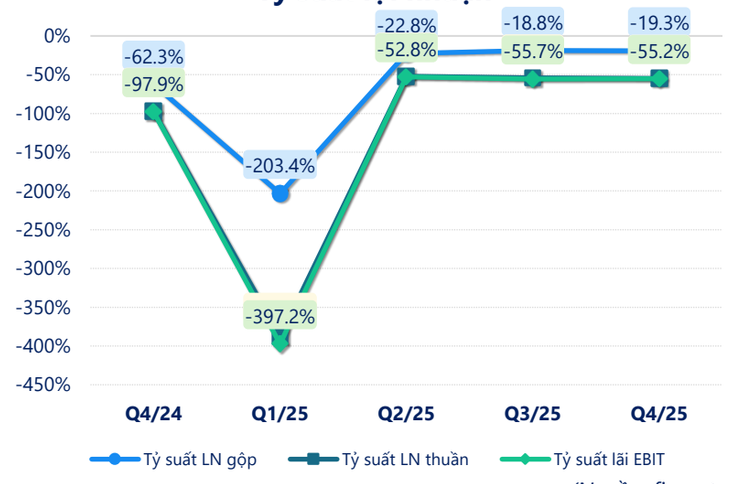
# CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

## Kết quả kinh doanh



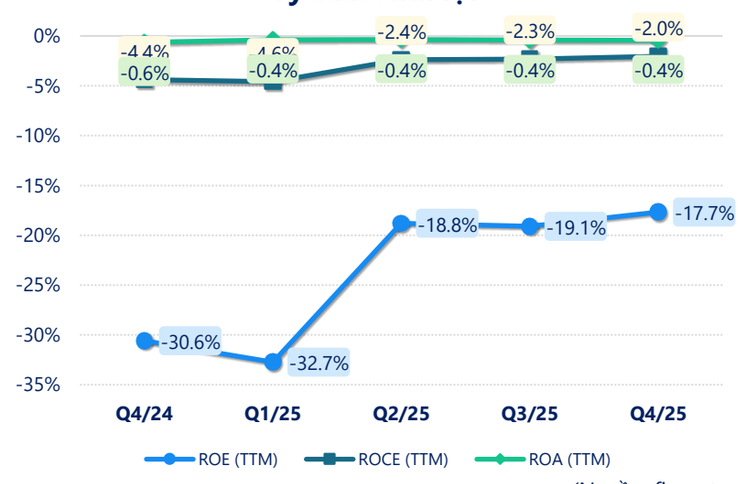

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



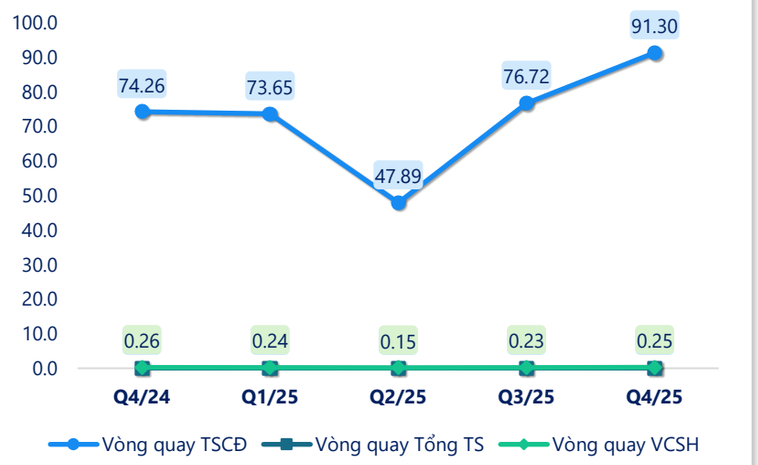

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



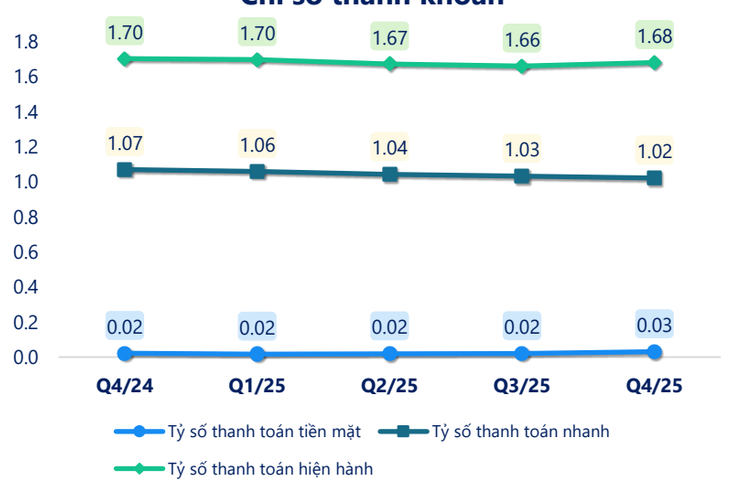

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



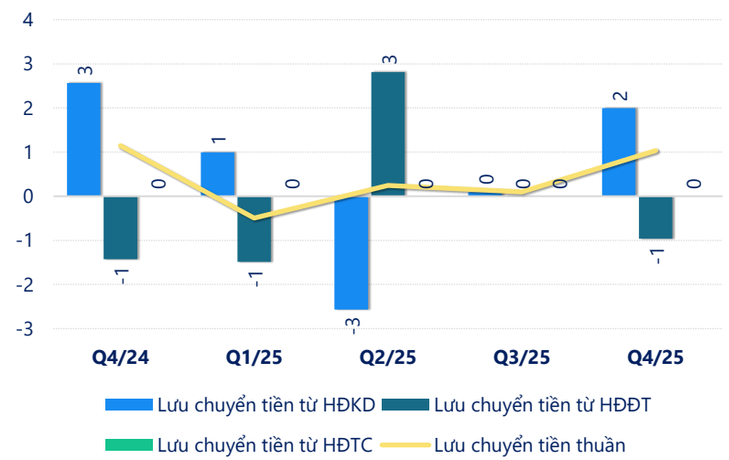

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **543** | **558** | **-2.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 173 | 184 | -6.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.16 | 2.28 | 38.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 28.1 | 27.0 | 4.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 72.3 | 84.9 | -14.8% |
| Hàng tồn kho | 67.7 | 68.2 | -0.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.34 | 1.23 | 9.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **371** | **375** | **-1.0%** |
| Phải thu dài hạn | 105 | 106 | -0.3% |
| Tài sản cố định | 0.11 | 0.18 | -42.0% |
| Bất động sản đầu tư | 42.1 | 43.8 | -4.0% |
| Tài sản dở dang | 219 | 219 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **4.32** | **6.08** | **-28.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 497 | 502 | -1.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **103** | **108** | **-4.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 12.7 | 16.3 | -22.4% |
| **Nợ dài hạn** | 394 | 394 | -0.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 310 | 310 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **47.0** | **56.1** | **-16.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **47.0** | **56.1** | **-16.2%** |
| Vốn điều lệ | 210 | 210 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 3.82 | 0.57 | 3.87 | 4.30 | 4.38 |
| Giá vốn hàng bán | 6.21 | 1.72 | 4.75 | 5.11 | 5.22 |
| **Lợi nhuận gộp** | -2.38 | -1.15 | -0.88 | -0.81 | -0.84 |
| Doanh thu HĐTC | 0.25 | 0.38 | 0.37 | 0.38 | 0.34 |
| Chi phí TC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0.14 | 0.33 | 0.23 |
| Chi phí QLDN | 1.59 | 1.42 | 1.36 | 1.58 | 1.66 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -3.72 | -2.19 | -2.01 | -2.33 | -2.40 |
| Lợi nhuận khác | -0.02 | -0.05 | -0.03 | -0.06 | -0.02 |
| **LN trước thuế** | -3.74 | -2.25 | -2.04 | -2.40 | -2.42 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -3.74 | -2.25 | -2.04 | -2.40 | -2.42 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -3.74 | -2.25 | -2.04 | -2.40 | -2.42 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 2.57 | 0.99 | -2.57 | 0.09 | 1.99 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -1.42 | -1.49 | 2.81 | 0.00 | -0.96 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 1.14 | 2.28 | 1.79 | 2.03 | 2.13 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **1.14** | **-0.50** | **0.24** | **0.10** | **1.03** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 2.28 | 1.79 | 2.03 | 2.13 | 3.16 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic